

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ T  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/6/2022

“V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lưu Văn Hoàng;
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 258/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXST-HN ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1973; Địa chỉ: số 334, đường A, tổ 10, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang;

*Bị đơn:* Anh Trương Hoàng T, sinh năm 1971; Địa chỉ: số 334 đường A, tổ 10, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên hệ: Số 1159, đường B, phường C, quận D, thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H có mặt tại phiên tòa; ông T vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Năm 1998, chị H và anh T tự tìm hiểu, quen biết nhau, thống nhất tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 25/7/1998. Thời gian đầu chung

sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì chị H và anh T phát sinh mâu thuẫn do anh T không quan tâm vợ con, anh T có người phụ nữ khác, bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không có tiếng nói chung, anh T bỏ đi và sống tại thành phố Hồ Chí Minh nên chị H và anh T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Chị H yêu cầu ly hôn với anh T.

*Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân, chị H và anh T có 03 (ba) con chung tên Trương Hoàng Trúc L, sinh năm 2000, Trương Hoàng L, sinh ngày 29/6/2003 và Trương Hoàng Thụy V, sinh ngày 20/4/2005. Đối với hai cháu Trúc L và Hoàng L đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Thụy V đang sống với chị H và do chị H nuôi dưỡng, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Thụy V đến khi thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

*Theo bản tự khai ngày 12/01/2021 (do em Trương Hoàng L là con ruột của anh Trương Hoàng T và chị Nguyễn Thị Mỹ H giao nộp cho Tòa án) bị đơn anh Trương Hoàng T trình bày:* Anh T và chị H tự tìm hiểu, quen biết nhau vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang. Sau khi cưới, anh T và chị H sống tại số nhà 334 đường A, tổ 10, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, thường xuyên cãi nhau và không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay, tình cảm không còn nên anh T đồng ý ly hôn với chị H.

Trong thời gian chung sống, anh T và chị H có 03 (ba) con chung tên Trương Hoàng Trúc L, sinh năm 2000, Trương Hoàng L, sinh ngày 29/6/2003 và Trương Hoàng Thụy V, sinh ngày 20/4/2005, các con đang sống với chị H và được chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T đồng ý giao cháu Thụy V cho chị H nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con, còn cháu Trúc L và Hoàng L đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung, anh T và chị H tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T vắng mặt; Chị H giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh nơi cư trú của anh Trương Hoàng T tại Công an phường L2, thị xã T; Xác minh tình trạng hôn nhân và con chung giữa chị H và anh T tại Hội liên hiệp phụ nữ phường L2, thị xã T và Văn phòng khóm L1, phường L2, thị xã T; Lắng lời khai của em Trương Hoàng L (con ruột của anh T), cụ thể:

- Công an phường L2, thị xã T cung cấp: Anh Trương Hoàng T, sinh năm 1971 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 10, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện anh T không có mặt ở địa phương.

- Hội Liên hiệp phụ nữ phường L2, thị xã T cung cấp: Về hôn nhân, vợ chồng chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Trương Hoàng T tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì giữa chị H và anh T mâu thuẫn như thế nào thì Hội phụ nữ không biết. Trong thời gian chung sống, giữa chị H và anh T có 03 (ba) con chung tên Trương Hoàng Trúc L, sinh năm 2000 (đã trưởng thành và có khả năng lao động), Trương Hoàng L, sinh năm 2003 (đã trưởng thành và có khả năng lao động) và Trương Hoàng Thụy V, sinh năm 2005. Hiện các con chung đang sống với chị H và do chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại địa phương, từ trước đến nay không thấy hay có ai báo về việc chị H bạo hành, ngược đãi hay bỏ bê, không quan tâm con cái.

- Văn phòng khám L1, phường L2 cung cấp: Anh Trương Hoàng T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 10, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Về hôn nhân, chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Trương Hoàng T tự tìm hiểu, thống nhất chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T). Thời gian đầu, anh T và chị H sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, anh T sống với người phụ nữ khác và đang sống tại thành phố Hồ Chí Minh, thỉnh thoảng anh T trở về địa phương thăm con. Đồng thời, anh T và chị H không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Trong thời gian chung sống, anh T và chị H có 03 con chung tên Trương Hoàng Trúc L, sinh năm 2000 (đã trưởng thành và có khả năng lao động), Trương Hoàng L, sinh năm 2003 (đã trưởng thành và có khả năng lao động) và Trương Hoàng Thụy V, sinh năm 2005. Hiện các con chung đang sống với chị H và được chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H mua bán bánh mì tại địa phương và có thu nhập ổn định, có khả năng lo cho con.

- Lời khai của em Trương Hoàng L cung cấp: Từ năm 2015 cho đến nay, cha em (Trương Hoàng T) bỏ đi và sống tại thành phố Hồ Chí Minh thì ít khi về thăm các em và gia đình, chỉ có dịp đám giỗ ông bà hoặc Tết Nguyên Đán thì cha em về thăm, sau đó trở lên thành phố Hồ Chí Minh. Lúc đầu, cha mẹ sống rất hạnh phúc, đến năm 2015 thì cha mẹ phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, gây gổ với nhau và đã không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Ngoài em Trương Hoàng L thì còn có em ruột tên Trương Hoàng Thụy V, sinh năm 2005 và chị ruột Trương Hoàng Trúc L, sinh năm 2000.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng: Căn cứ các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng trong vụ án có gồm nguyên đơn, bị đơn.

+ Về việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ H kết hôn với anh Trương Hoàng T năm 1998, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T) quyền số 71 ngày 25/7/1998. Cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T chung sống với người phụ nữ khác, gây nợ nần bên ngoài, không quan tâm lo cho gia đình, vợ chồng tính tình không phù hợp và ly thân từ năm 2015 đến nay, anh T bỏ địa phương đi thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu cầu được ly hôn với anh T. Nhận thấy, theo các biên bản xác minh đối với chính quyền địa phương và ông Nguyễn Văn Ng (Dượng 7 của anh T) cung cấp vợ chồng anh T kết hôn với nhau năm 2015, vợ chồng sống hạnh phúc được 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T chung sống với người phụ nữ khác, không quan tâm chăm sóc gia đình là phù hợp với lời trình bày của chị H. Từ lúc anh chị ly thân đến nay cả hai đều không có thiện chí hàn gắn tình cảm, làm cho cuộc hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc chị H yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh chị có ba người con chung tên Trương Hoàng Trúc L, sinh ngày 14/11/2000; cháu Trương Hoàng L, sinh ngày 29/6/2003 và cháu Trương Hoàng Thụy V, sinh ngày 20/4/2005, hiện các cháu đang sống với chị H, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc cháu Thụy V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, nguyện vọng của cháu Thụy V được tiếp tục chung sống với chị H, xét thấy nhằm ổn định cuộc sống đề nghị HĐXX chấp nhận cho chị H được tiếp tục chăm sóc cháu Thụy V và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Riêng, đối với các cháu Trúc L và Hoàng L đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu, đề nghị HĐXX không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh T trình bày không có, đề nghị HĐXX không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

*Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:*

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với anh Trương Hoàng T.

Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ H được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trương Hoàng Thụy V, sinh ngày 20/4/2005 và anh Trương Hoàng T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *\*Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trương Hoàng T. Anh T có nơi cư trú: tổ 10, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Trương Hoàng T được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### *\* Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 1998, chị H và anh T tự tìm hiểu, quen biết nhau, thống nhất tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 25/7/1998 nên hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị H khai, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vào năm 2015, nguyên nhân do anh T không quan tâm vợ con, anh T có người phụ nữ khác, bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không có tiếng nói chung, anh T bỏ đi và sống tại thành phố Hồ Chí Minh nên chị H và anh T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay nên chị H yêu cầu ly hôn với anh T.

Bản tự khai ngày 21/11/2021, anh Trương Hoàng T khai, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, thường xuyên cãi nhau và không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay, tình cảm không còn nên anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng của chị H và anh T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 và sống xa nhau

từ năm năm 2015 cho đến nay. Tòa án tổ chức hòa giải để tạo điều kiện cho chị H và anh T hàn gắn tình cảm, nhưng anh T vắng mặt.

Tình trạng vợ chồng chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị Nguyễn Thị Mỹ H ly hôn với anh Trương Hoàng T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị H và anh T có 03 (ba) con chung tên Trương Hoàng Trúc L, sinh năm 2000 (đã trưởng thành và có khả năng lao động), Trương Hoàng L, sinh ngày 29/6/2003 (đã trưởng thành và có khả năng lao động) và Trương Hoàng Thụy V, sinh ngày 20/4/2005. Hiện cháu Thụy V đang sống với chị H.

Khi ly hôn, chị H yêu cầu nuôi dưỡng cháu Thụy V, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Đồng thời, cháu Thụy V có nguyện vọng sống chung với chị H.

Xét, giao cháu Thụy V cho chị H nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Nguyễn Thị Mỹ H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trương Hoàng T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Anh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ H.

Chị Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với ông Trương Hoàng T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 71, ngày 25/7/1998, do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang cấp cho chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Trương Hoàng T không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị H và anh T có 03 (ba) con chung tên Trương Hoàng Trúc L, sinh năm 2000 và Trương Hoàng L, sinh ngày 29/6/2003 (đã trưởng thành và có khả năng lao động); Trương Hoàng Thụy V, sinh ngày 20/4/2005.

Chị Nguyễn Thị Mỹ H được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trương Hoàng Thụy V, sinh ngày 20/4/2005 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động;

Chị Nguyễn Thị Mỹ H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trương Hoàng T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005932 ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang; Chị H đã nộp đủ án phí.

Anh Trương Hoàng T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị H là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thùy Dương**

